

## DANH MỤC, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT HÀNG HÓA

(Kèm Hợp đồng mua bán số ... ngày .../12/2018)

- 1. Sản phẩm: Sữa tươi tiệt trùng không đường**
- 2. hãn hiệu Vinamilk 100% sữa tươi - Học đường**

**Ký mã hiệu hàng hóa:** 04WTS1 (Thể hiện tại hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn bán hàng)

**Tên nhãn mác:** Sữa tươi tiệt trùng không đường Nhãn hiệu Vinamilk 100% Sữa tươi - Học đường;

**Tên nhà sản xuất:** Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam;

**Nguồn gốc xuất xứ:** Sản xuất tại Việt Nam.

**Thành phần:** Sữa tươi (99,7%), chất ổn định (471, 460(i), 407, 466), vitamin (natri ascorbat, PP, E, B1, B6, B5, A, acid folic, B2, K1, D3), khoáng chất (tricalci phosphat, sắt pyrophosphat, kẽm sulfat, đồng sulfat, kali iodid, natri selenit), hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm, taurin.

Sữa không sử dụng chất bảo quản.

**Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 08 tháng kể từ ngày sản xuất.

**Hạn sử dụng và Ngày sản xuất:** Ghi trên hộp/ bịch.

**Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

**Quy cách bao gói:** Đóng gói với thể tích thực: Hộp 180 ml.

(sai số định lượng phù hợp quy định Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ)

**Chất liệu bao bì:** Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp giấy/ bịch giấy, bên trong là lớp nhựa PE chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT.

### **Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định của các văn bản kỹ thuật:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm;

- QCVN 5-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng;

- Thông tư 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm;

- Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

**Chỉ tiêu cảm quan:**

| Stt | Tên chỉ tiêu | Yêu cầu  |
|-----|--------------|--|
| 1   | Trạng thái   | Lỏng, đồng nhất khi lắc đều                          |
| 2   | Màu sắc      | Tự nhiên của sản phẩm từ trắng đục đến vàng kem nhạt |
| 3   | Mùi vị       | Mùi thơm đặc trưng của sản phẩm                      |

**Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:**

| STT | Tên chỉ tiêu            | Đơn vị tính | Mức công bố  |
|-----|-------------------------|-------------|--------------|
| 1   | Năng lượng              | kcal/100 ml | $\geq 56,03$ |
| 2   | Hàm lượng chất béo      | g/100 ml    | $\geq 3,2$   |
| 3   | Hàm lượng chất đạm      | g/100 ml    | $\geq 2,81$  |
| 4   | Hàm lượng hydrat cacbon | g/100 ml    | $\geq 4$     |
| 5   | Lysine                  | mg/100 ml   | $\geq 177,5$ |
| 6   | Taurin                  | mg/100 ml   | $\geq 4,97$  |
| 7   | Calci                   | mg/100 ml   | 114 - 150    |
| 8   | Phospho                 | mg/100 ml   | 76 - 100     |
| 9   | Magnesi                 | mg/100 ml   | 10 - 14,8    |

|    |             |           |              |
|----|-------------|-----------|--------------|
| 10 | Iod         | µg/100 ml | 14,4 - 29    |
| 11 | Sắt         | mg/100 ml | 1,4 - 1,9    |
| 12 | Kẽm         | mg/100 ml | 1,1 - 1,6    |
| 13 | Đồng        | µg/100 ml | 61 - 90,3    |
| 14 | Selen       | µg/100 ml | 3,1 - 4,1    |
| 15 | Vitamin A   | µg/100 ml | 60,1 - 81,3  |
| 16 | Vitamin D3  | µg/100 ml | 1 - 1,4      |
| 17 | Vitamin E   | µg/100 ml | 350 - 500    |
| 18 | Vitamin C   | mg/100 ml | 6,4 - 8,4    |
| 19 | Vitamin K1  | µg/100 ml | 2,5 - 3,3    |
| 20 | Vitamin B1  | µg/100 ml | 95 - 125     |
| 21 | Vitamin B2  | µg/100 ml | ≥ 104        |
| 22 | Vitamin PP  | µg/100 ml | 1000 - 1400  |
| 23 | Vitamin B6  | µg/100 ml | 79,1 - 104,1 |
| 24 | Acid Folic  | µg/100 ml | 27,5 - 37,5  |
| 25 | Vitamin B5  | µg/100 ml | 300 - 400    |
| 26 | Vitamin B12 | µg/100 ml | 0,19 - 0,3   |
| 27 | Biotin      | µg/100 ml | ≥ 1,6        |

**Các Chỉ tiêu an toàn:**

**Giới hạn về vi sinh vật:**

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|--------------|-------------|------------|
|-----|--------------|-------------|------------|

|   |                        |        |                 |
|---|------------------------|--------|-----------------|
| 1 | Enterobacteriaceae     | CFU/ml | 5               |
| 2 | Listeria monocytogenes | CFU/ml | 10 <sup>2</sup> |

**Giới hạn về kim loại nặng:**

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|--------------|-------------|------------|
| 1   | Arsen        | mg/kg       | 0,5        |
| 2   | Cadmi        | mg/kg       | 1,0        |
| 3   | Chì          | mg/kg       | 0,02       |
| 4   | Thủy ngân    | mg/kg       | 0,05       |
| 5   | Stibi        | mg/kg       | 1,0        |

**Giới hạn về hóa chất không mong muốn:**

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|--------------|-------------|------------|
| 1   | Aflatoxin M1 | µg/kg       | 0,5        |
| 2   | Melamine     | mg/kg       | 1,0        |

**Các chỉ tiêu khác:**

+ Dư lượng thuốc thú y: Phù hợp với QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng và Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế.

+ Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng và Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.

**2. Sản phẩm: Sữa tươi tiệt trùng có đường Nhãn hiệu Vinamilk 100% sữa tươi - Học đường**

**Ký mã hiệu:04WDS1**(Thể hiện tại hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn bán hàng);

**Tên nhãn mác:** Sữa tươi tiệt trùng có đường Nhãn hiệu Vinamilk 100% Sữa tươi  
- Học đường;

**Tên nhà sản xuất:** Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam;

**Nguồn gốc xuất xứ:** Sản xuất tại Việt Nam.

**Thành phần:** Sữa tươi (96%), đường (3,8%), chất ổn định (471, 460(i), 407, 466), vitamin (natri ascorbat, PP, E, B1, B6, B5, A, acid folic, B2, K1, D3), khoáng chất (tricalci phosphat, sắt pyrophosphat, kẽm sulfat, đồng sulfat, kali iodid, natri selenit), hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm, taurin.

Sữa không sử dụng chất bảo quản.

**Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 08 tháng kể từ ngày sản xuất.

**Hạn sử dụng và Ngày sản xuất:** Ghi trên hộp/ bịch.

**Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

**Quy cách bao gói:** Đóng gói với thể tích thực: Hộp 180 ml.

(sai số định lượng phù hợp quy định Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

**Chất liệu bao bì:** Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp giấy/ bịch giấy, bên trong là lớp nhựa PE chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT.

**Yêu cầu về an toàn thực phẩm:** Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định của các văn bản kỹ thuật:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm;

- QCVN 5-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng;

- Thông tư 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm;

- Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

**Chỉ tiêu cảm quan:**

| <b>Stt</b> | <b>Tên chỉ tiêu</b> | <b>Yêu cầu</b>                                       |
|------------|---------------------|--|
| 1          | Trạng thái          | Lỏng, đồng nhất khi lắc đều                          |
| 2          | Màu sắc             | Tự nhiên của sản phẩm từ trắng đục đến vàng kem nhạt |
| 3          | Mùi vị              | Thơm, ngọt, đặc trưng của sản phẩm                   |

**Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:**

| <b>STT</b> | <b>Tên chỉ tiêu</b>     | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Mức công bố</b> |
|------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
| 1          | Năng lượng              | kcal/100 ml        | ≥ 72,03            |
| 2          | Hàm lượng chất béo      | g/100 ml           | ≥ 3,2              |
| 3          | Hàm lượng chất đạm      | g/100 ml           | ≥ 2,81             |
| 4          | Hàm lượng hydrat cacbon | g/100 ml           | 8 - 9,2            |
| 5          | Lysine                  | mg/100 ml          | ≥ 177,5            |
| 6          | Taurin                  | mg/100 ml          | ≥ 4,97             |
| 7          | Calci                   | mg/100 ml          | 114 - 150          |
| 8          | Phospho                 | mg/100 ml          | 76 - 100           |
| 9          | Magnesi                 | mg/100 ml          | 10 - 14,8          |
| 10         | Iod                     | µg/100 ml          | 14,4 - 29          |
| 11         | Sắt                     | mg/100 ml          | 1,4 - 1,9          |
| 12         | Kẽm                     | mg/100 ml          | 1,1 - 1,6          |
| 13         | Đồng                    | µg/100 ml          | 61 - 90,3          |
| 14         | Selen                   | µg/100 ml          | 3,1 - 4,1          |
| 15         | Vitamin A               | µg/100 ml          | 60,1 - 81,3        |

|    |             |           |              |
|----|-------------|-----------|--------------|
| 16 | Vitamin D3  | µg/100 ml | 1 - 1,4      |
| 17 | Vitamin E   | µg/100 ml | 350 - 500    |
| 18 | Vitamin C   | mg/100 ml | 6,4 - 8,4    |
| 19 | Vitamin K1  | µg/100 ml | 2,5 - 3,3    |
| 20 | Vitamin B1  | µg/100 ml | 95 - 125     |
| 21 | Vitamin B2  | µg/100 ml | ≥ 104        |
| 22 | Vitamin PP  | µg/100 ml | 1000 - 1400  |
| 23 | Vitamin B6  | µg/100 ml | 79,1 - 104,1 |
| 24 | Acid Folic  | µg/100 ml | 27,5 - 37,5  |
| 25 | Vitamin B5  | µg/100 ml | 300 - 400    |
| 26 | Vitamin B12 | µg/100 ml | 0,19 - 0,3   |
| 27 | Biotin      | µg/100 ml | ≥ 1,6        |

**Các chỉ tiêu an toàn**

**Giới hạn về vi sinh vật:**

| STT | Tên chỉ tiêu           | Đơn vị tính | Mức tối đa      |
|-----|------------------------|-------------|-----------------|
| 1   | Enterobacteriaceae     | CFU/ml      | 5               |
| 2   | Listeria monocytogenes | CFU/ml      | 10 <sup>2</sup> |

**Giới hạn về kim loại nặng:**

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|--------------|-------------|------------|
| 1   | Arsen        | mg/kg       | 0,5        |
| 2   | Cadmi        | mg/kg       | 1,0        |

|   |           |       |      |
|---|-----------|-------|------|
| 3 | Chì       | mg/kg | 0,02 |
| 4 | Thủy ngân | mg/kg | 0,05 |
| 5 | Stibi     | mg/kg | 1,0  |

**Giới hạn về hóa chất không mong muốn:**

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|--------------|-------------|------------|
| 1   | Aflatoxin M1 | µg/kg       | 0,5        |
| 2   | Melamine     | mg/kg       | 1,0        |

**Các chỉ tiêu khác:**

+ **Dư lượng thuốc thú y:** Phù hợp với QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng và Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế.

+ **Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** Phù hợp với QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng và Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.

**Ghi chú:** Hàng hóa cung cấp đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn quy định của các văn bản liên quan hiện hành, đáp ứng các yêu cầu của HSMT; Tiêu chuẩn kỹ thuật hàng hóa cung cấp, không thay đổi; Nếu điều chỉnh tiêu chuẩn kỹ thuật phải thống nhất giữa các bên trên nguyên tắc: Phù hợp văn bản hiện hành, chất lượng tốt, phù hợp hơn cho người sử dụng.